

Số: /TTr-HĐQT/VT
(DỰ THẢO)

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày tháng 6 năm 2025

TỜ TRÌNH

V/v: Thông qua báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông
Công ty CP Dịch vụ và Vận tải biển Vũng Tàu

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty CP Dịch vụ và Vận tải biển Vũng Tàu (Công ty) sửa đổi bổ sung lần 5 được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 27/6/2024;

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán FAC,

Hội đồng quản trị Công ty CP Dịch vụ và Vận tải biển Vũng Tàu kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán (như tài liệu đính kèm).

Kính trình./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- Ban TGD;
- P. TCKT;
- Lưu VT, TK.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Lê Văn Bình

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		510.342.559.132	438.437.678.906
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	18.181.397.730	12.986.497.402
1. Tiền	111		18.181.397.730	12.986.497.402
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		451.559.209.054	387.617.869.684
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	2.444.000.000	2.444.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.1	(1.530.002.300)	(1.538.387.600)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.2	450.645.211.354	386.712.257.284
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.381.415.181	36.673.988.963
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	31.070.191.409	28.435.234.511
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.655.928.980	283.220.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.1	5.750.257.713	8.050.497.373
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(94.962.921)	(94.962.921)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		204.354.000	13.566.400
1. Hàng tồn kho	141	10	204.354.000	13.566.400
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.016.183.167	1.145.756.457
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.1	250.619.706	13.207.786
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.307.804.505	673.871.443
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	457.758.956	458.677.228
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI BIỂN VŨNG TÀU

Số 01 Thống Nhất, Phường 1,
Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32.316.855.561	32.545.159.052
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		21.000.000	21.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	9.2	21.000.000	21.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		25.471.683.583	29.322.057.343
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	25.170.955.115	29.132.915.343
<i>Nguyên giá</i>	222		75.410.619.562	73.089.177.890
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(50.239.664.447)	(43.956.262.547)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	300.728.468	189.142.000
<i>Nguyên giá</i>	228		518.842.000	387.342.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(218.113.532)	(198.200.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	4.893.871.800
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	(4.893.871.800)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.080.288.560	2.500.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	3.080.288.560	2.500.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.743.883.418	3.199.601.709
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.2	3.743.883.418	3.161.201.709
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	38.400.000
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		542.659.414.693	470.982.837.958

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI BIỂN VŨNG TÀU

Số 01 Thống Nhất, Phường 1,
Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		88.353.732.725	66.610.820.100
I. Nợ ngắn hạn	310		88.353.732.725	66.051.752.433
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	2.779.832.430	2.331.477.409
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	7.950.305	510.237.245
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	8.393.056.664	5.218.238.605
4. Phải trả người lao động	314		46.903.067.023	33.994.865.485
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19.1	750.335.794	644.185.369
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.1	3.627.161.541	3.213.095.499
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	-	1.096.184.234
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	25.892.328.968	19.043.468.587
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	559.067.667
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	19.2	-	185.067.667
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	20.2	-	374.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI BIỂN VŨNG TÀU

Số 01 Thống Nhất, Phường 1,
Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		454.305.681.968	404.372.017.858
I. Vốn chủ sở hữu	410		454.305.681.968	404.372.017.858
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	164.237.820.000	164.237.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		164.237.820.000	164.237.820.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	446.263.400	446.263.400
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	19.116.137.273	19.116.137.273
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	151.444.574.907	123.060.861.130
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	119.060.886.388	97.510.936.055
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.050.695.382	2.898.556.799
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		117.010.191.006	94.612.379.256
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		542.659.414.693	470.982.837.958

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 19 tháng 02 năm 2025



Vũ Hoàng Nam
Người lập biểu



Ngô Thị Hồng Liên
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Cẩm
Tổng Giám đốc

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	350.398.213.914	282.365.867.463
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		350.398.213.914	282.365.867.463
4. Giá vốn hàng bán	11	26	186.599.393.236	154.710.760.118
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		163.798.820.678	127.655.107.345
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	17.940.313.494	21.946.767.396
7. Chi phí tài chính	22	28	214.484.482	(129.063.837)
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	35.086.799.176	30.239.527.429
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		146.437.850.514	119.491.411.149
11. Thu nhập khác	31		14.215.336	10.039.601
12. Chi phí khác	32		2.206.949	4
13. Lợi nhuận khác	40		12.008.387	10.039.597
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		146.449.858.901	119.501.450.746
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	29.439.667.895	24.889.071.490
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		117.010.191.006	94.612.379.256
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	5.128	4.328
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	5.128	4.328

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 19 tháng 02 năm 2025



Vũ Hoàng Nam
Người lập biểu



Ngô Thị Hồng Liên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cẩm
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		146.449.858.901	119.501.450.746
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	12, 13	6.303.315.432	6.245.785.434
- Các khoản dự phòng	03		(1.104.569.534)	(325.349.640)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.425.407.405)	(21.569.748.473)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		134.223.197.394	103.852.138.067
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.485.228.436)	(3.892.125.366)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(190.787.600)	67.058.600
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		12.816.128.909	19.045.345.727
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(820.093.629)	(997.278.493)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(27.596.500.326)	(26.423.716.139)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		44.820.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(17.570.653.315)	(17.407.796.689)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		98.420.882.997	74.243.625.707
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(6.858.288.363)	(166.648.149)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	10.039.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(271.855.636.349)	(360.481.042.154)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		207.922.682.279	310.863.186.454
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.936.152.964	22.179.161.911
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(51.855.089.469)	(27.595.302.847)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI BIỂN VŨNG TÀU

Số 01 Thống Nhất, Phường 1,

Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Mẫu B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	23	(41.370.893.200)	(54.736.212.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(41.370.893.200)	(54.736.212.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		5.194.900.328	(8.087.889.140)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	12.986.497.402	21.074.386.542
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	18.181.397.730	12.986.497.402

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 19 tháng 02 năm 2025

Vũ Hoàng Nam
Người lập biểuNgô Thị Hồng Liên
Kế toán trưởngNguyễn Văn Cẩm
Tổng Giám đốc